

Bản án số: 35/2025/HNGĐ - ST

Ngày: 22-9-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hà

Các hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Hoà và ông Nguyễn Văn Bảy

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hoàng Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực
4 - Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Nghệ An tham gia phiên tòa:
Bà Văn Thị Hà- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 –
Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số
195/2025/TLST- HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số 134/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương
sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1978, có mặt

Địa chỉ: Xóm TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An

- Bị đơn: Chị Bùi Thị M, sinh năm 1979; có mặt

Địa chỉ: TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam.

Địa chỉ: Số 02 LH, phường TC, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn Vượng, chức vụ: Tổng giám đốc,

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Đình Thông, chức vụ: Giám đốc ngân
hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Quỳnh
Luu, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Lê Trung Thành – Chức vụ : Phó giám đốc ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Ngân hàng CSXH Việt Nam

Địa chỉ: Số 169 phố LĐ, phường HL, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Lương Xuân T, chức vụ: Phó giám đốc ngân hàng CSXH Việt Nam, chi nhánh Nghệ An, phòng giao dịch Quỳnh Lưu; có đơn xin xét xử vắng mặt

3. Ông Trương Văn M, sinh năm 1950, có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1955, có đơn xin xét xử vắng mặt

5. Chị Trương Thị D, sinh năm 2003, vắng mặt

Cùng địa chỉ: TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, anh Trương Văn T trình bày:

Anh và chị Bùi Thị M yêu nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS (nay là UBND xã QT) ngày 02/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tính vợ chồng không hợp nhau về làm ăn kinh tế, cũng như các quan hệ khác trong cuộc sống mà không thể khắc phục được. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2023 đến nay. Anh T và chị M vẫn sống trong một nhà nhưng ăn riêng, ngủ riêng, kinh tế riêng, không hỏi han quan tâm nhau nữa. Nay anh T không còn tình cảm gì với chị M nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị Bùi Thị M.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung là Trương Thị D, sinh ngày 10/10/2003 và Trương Văn T, sinh ngày 21/02/2008. Ly hôn, anh T có nguyện vọng giao cháu T cho chị M được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, còn cháu D đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai là quyền của cháu. Tại đơn khởi kiện anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cháu T cho chị M mỗi tháng 1 triệu đồng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị M không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con nên anh không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nữa vì hiện nay cháu T cũng đã đi làm có thu nhập.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất ở, đất vườn thửa đất số 2269 tờ bản đồ số 119-49 diện tích đất 300 m² tại xóm TS, xã

QT, huyện QL., tỉnh Nghệ An, nay là xã QT, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Quỳnh Lưu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 670152 ngày 27/7/2011 mang tên Trương Văn T và Bùi Thị M; 02 ngôi nhà cấp bốn và các tài sản khác trên thửa đất gồm sân bê tông, mái tôn, giếng, bể cạn; Diện tích đất nông nghiệp tại thửa 171 LUK tờ bản đồ số 57 sát đất vườn, đất ở. Vợ chồng có nợ của ngân hàng Nông NNPTNT huyện Quỳnh Lưu 200.000.000 đồng và nợ ngân hàng CSXH Việt Nam 50.000.000 đồng. Nay ly hôn anh T đề nghị chia đôi tài sản và chia đôi nợ.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn chị Bùi Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, chị thống nhất như anh T trình bày về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn. Vợ chồng sống với nhau bình thường nhưng đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu do mâu thuẫn về kinh tế gia đình, nên hai vợ chồng hay cãi nhau, không tin tưởng nhau. Chị và anh T đã sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay, không quan tâm hỏi han nhau. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị không nhất trí, vì chưa thống nhất được với nhau về tài sản.

Về con, chị thống nhất như phần trình bày của nguyên đơn về con chung và họ tên, ngày tháng năm sinh của con. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, còn cháu D đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai thì tùy con quyết định. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị M thống nhất như phần trình bày của nguyên đơn về tài sản chung và nợ chung. Theo chị M, nếu ly hôn thì đề nghị Tòa án chia tài sản chung làm 3 phần, chị một phần, các con một phần và anh T một phần; về nợ đề nghị chia đôi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NNPTNT Việt Nam chi nhánh QL trình bày:

Ngày 25/8/2023 anh Trương Văn T và chị Bùi Thị M có vay của ngân hàng 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 3604-LAV-202304623, thời hạn 36 tháng. Ngày 26/8/2024 anh T chị M nhận nợ số tiền 200.000.000 đồng theo số giải ngân 3604LDS202407384, hạn trả nợ cuối cùng là 26/8/2025. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm, được duy trì đến ngày 30/9/2024, từ ngày 01/10/2024 sẽ thực hiện điều chỉnh kỳ đầu tiên, các kỳ điều chỉnh tiếp theo 1 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay tại thời điểm quá hạn. Tính đến ngày 22/9/2025 anh T chị M còn nợ ngân hàng số tiền là 204.701.371 đồng (trong đó gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất là 4.701.371 đồng).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CSXH Việt Nam trình bày:

Khoản vay do chị M đại diện gia đình đứng tên giao dịch với ngân hàng CSXH QL, chị M là người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T theo

giấy ủy quyền ngày 20/8/2019 có sự chứng kiến của Trưởng thôn và tại thời điểm vay vốn thì anh T chị M cùng nhau đề nghị Tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét cho vay vốn theo chương trình vay Mới thoát nghèo; ngày giải ngân là 07/9/2019, số tiền vay 50.000.000 đồng; lãi suất vay 8,25%/năm, thời hạn vay là 60 tháng. Tính đến ngày 22/9/2025 anh T chị M còn nợ ngân hàng là 50.142.400 đồng (trong đó gốc là 50.142.400 đồng và lãi là 142.400 đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương M và bà Bùi Thị Q trình bày:

Anh T, ông M bà Q có quan hệ là cha con. Sau khi kết hôn được vài tháng thì anh T chị M ở riêng. Bố mẹ có cho một phần thửa đất mang tên ông M để xây nhà và ở riêng bên đó. Vợ chồng anh T chị M xây dựng nhà cửa ở ổn định thì mãi đến năm 2010 mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà cho anh T chị M bao gồm đất ở, đất vườn và đất nông nghiệp, cũng không rõ bao nhiêu đất ở, bao nhiêu đất vườn, bao nhiêu đất nông nghiệp, nhưng đều trong khuôn viên bờ bao mà hôm trước cán bộ chi nhánh văn phòng đất huyện Quỳnh Lưu đã lên đây đo đạc cùng với thẩm định của Tòa án; phần có nhà là phần đất ở đất vườn, phần đất nông nghiệp tiếp giáp với phần đất ở đất vườn và giáp đường giao thông. Nay anh T chị M yêu cầu chia tài sản chung bao gồm cả đất nông nghiệp có tên của ông Minh thì ý kiến của ông M bà Q là đối với đất nông nghiệp có cả phần đất chuyển đổi của anh T chị M và phần của bố mẹ cho nên thống nhất đất nông nghiệp là của anh T chị M. Bố mẹ đã cho anh T chị M sử dụng ổn định hơn 20 năm nay, đất nông nghiệp nằm trong khuôn viên mà anh T chị M hiện nay đang quản lý sử dụng, nên không liên quan đến ông M bà Q nữa, ông bà thống nhất cho anh T chị M và không yêu cầu anh T chị M phải trích trả gì thêm.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo tố tụng của Tòa án cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị D nhưng chị D không đến Tòa án làm việc, không có bản tự khai gửi Tòa án.

Cháu Trương Văn T có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Tam: Anh T và chị M có đăng ký kết hôn tại xã UBND xã TS cũ ngày 02/12/2002. Anh T và chị M phát sinh mâu thuẫn như thế nào chính quyền địa phương không được biết. Anh T chị M có 02 con chung, hiện tại một cháu đã đủ tuổi trưởng thành, còn một cháu chưa đủ tuổi trưởng thành nhưng cũng đã đi làm tự lo được cuộc sống cho bản thân. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con và chia tài sản thì đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Thửa đất của anh T chị M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 theo bản đồ địa chính là thửa 2269 tờ bản đồ số 119-49 diện tích 300 m²

tại xóm TS, xã TS nay là xã QT, tỉnh Nghệ An; theo bản đồ đo số là thửa 165 tờ bản đồ số 57 diện tích 661,8 m²; phần diện tích đất nông nghiệp LUK 171 diện tích 351,1 m². Phần diện tích đất này khi đo đạc bản đồ số về đã đo sang cả đất nông nghiệp và sang cả phần đất của ông Minh bà Quyết nên không chính xác. Phần đất ở đất vườn, đất nông nghiệp được Chi nhánh văn phòng đất huyện Quỳnh Lưu đo đạc thẩm định lại là kết quả đo chính xác, có sự thay đổi diện tích là do sai số đo đạc. Phần đất tăng thêm của thửa 165 là thuộc phần tăng đất vườn. Về tứ cận ranh giới đất nông nghiệp và đất ở, đất vườn theo như kết quả đo đạc tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Quỳnh Lưu. Theo hồ sơ lưu thì phần đất nông nghiệp thửa LUK171 kê khai tên TM. Nay anh T chị M yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Kết quả Xét xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất của anh T chị M đang sử dụng trong khuôn viên gồm: Đất ở đất vườn tại thửa 165 tờ bản đồ số 57 diện tích 332,8 m², trị giá đất ở: 900.000 đồng/m² x 100 m² = 90.000.000 đồng; đất vườn 49.000 đồng/m² x 232,8 m² = 11.407.200 đồng, tổng cộng đất ở đất vườn là: 101.407.200 đồng, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm thửa 158 tờ số 57 của anh T chị M dài 20,5m; Phía Nam giáp đất nông nghiệp dài 20m; Phía Đông giáp đường đi dài 17,32 m; Phía Tây giáp đất ông Trương Minh dài 15,23m.

Đất nông nghiệp của anh T chị M đang sử dụng là thửa LUK 171, diện tích 390,9 m²; trị giá 49.000 đồng/m² x 390,9 m² = 19.154.100 đồng, có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ở, đất vườn thửa 165 tờ số 57 của anh T chị M và đất của ông Trương Minh dài 22,86 m; phía Nam giáp đường đi dài 19,21m; Phía đông giáp đường đi dài 17,35m; phía tây giáp ngõ đi dài 20,23m

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn lợp ngói ba gian, tường xây sò, nền lát gạch hoa diện tích 63,7 m² trị giá 180.000.000 đồng; Nhà cấp bốn tường xây sò, mái lợp ngói, nền láng xi măng, xây năm 2003 diện tích 49,5 m² trị giá 20.000.000 đồng; sân láng xi măng diện tích 60 m² trị giá 3.000.000 đồng; Mái tôn kích thước 40 m² trị giá 20.000.000 đồng; Mái tôn phần giếng diện tích 6,25 m² trị giá 2.500.000 đồng; tường bao phía tây và phía đông thửa đất trị giá 15.000.000 đồng; 01 cây sung trị giá 300.000 đồng (cây mít tại thời điểm định giá đang còn nhưng sau bão đã bị gãy, không còn giá trị); giếng đường kính 1m sâu 5m giá 1.000.000 đồng; bể cạn thể tích 5 m³ trị giá 2.000.000 đồng; thùng đựng nước inox trị giá 500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T chị M là: 364.861.300 đồng. Tại phiên tòa, anh T chị M thống nhất đối với phần tường bao thì bên nào được

giao đất ở đâu thì được sử dụng phần bờ bao ở đó, không yêu cầu Tòa án chia. Nên tổng tài sản trên đất yêu cầu chia là 349.861.300 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Văn T. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trương Văn T được ly hôn với chị Bùi Thị M. Về con chung: Giao con chung Trương Văn T, sinh ngày 21/02/2008 cho chị Bùi Thị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh T vì chị M không có yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị chia đôi tài sản chung và nợ chung của anh T chị M; đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Anh Trương Văn T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung với chị Bùi Thị M, đây là vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Chị M có hộ khẩu thường trú tại xóm TS, xã QT (xã TS cũ) tỉnh Nghệ An. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.

Về việc xét xử vắng mặt: Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, ông Trương M, bà Bùi Thị Q có xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, đã được Tòa án tổng đạt Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn T và chị Bùi Thị M có đăng ký kết hôn ngày 02/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã TS (nay là xã QT), tỉnh Nghệ An. Vì vậy, hôn nhân giữa anh T và chị M là hợp pháp, tuân thủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống, theo anh T do mâu thuẫn về kinh tế, không hòa hợp trong cuộc sống hôn nhân; theo chị M là do kinh tế gia đình khó khăn, hai vợ chồng không tin tưởng nhau nên đã ly thân từ năm 2022 đến nay, mặc dù sống

chung trong nhà nhưng anh T chị M ăn riêng, ngủ riêng, không hỏi han quan tâm nhau, điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Anh T kiên quyết ly hôn, chị M cũng thống nhất ly hôn nhưng về tài sản chưa thỏa thuận được nên không đồng ý ly hôn, thực tế vợ chồng không tình cảm. Do đó cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên cần xử cho anh Trương Văn T được ly hôn chị Bùi Thị M là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình .

[3] Về con chung: Anh T và chị M có 02 con chung là Trương Thị D, sinh ngày 10/10/2003 và Trương Văn T, sinh ngày 21/02/2008. Hiện tại cháu D đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai là quyền của cháu, đối với cháu T hiện tại chưa đủ 18 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ, chị M anh T cùng mong muốn giao cháu T cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Vì vậy cần giao cháu T cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các bên và quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa án không xem xét giải quyết. Khi đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về tài sản:

Đối với phần đất nông nghiệp thửa LUK 171, mặc dù trên hồ sơ kê khai tên ông Trương M nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông M bà Q thừa nhận đã cho vợ chồng anh T chị M nên không liên quan đến thửa đất này nữa và đề nghị chia đôi cho vợ chồng. Xét thấy phần đất này bao gồm cả phần đất của anh T chị M được nhận theo tiêu chuẩn chuyển về và cả phần đất của ông M bà Q cho anh T chị M đã sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay, do đó xác định đây là tài sản chung của anh T chị M. Nguyên đơn và bị đơn đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị chia thửa đất này cho vợ chồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình.

Tuy nhiên, do trên hồ sơ kê khai vẫn tên ông Trương M nên cần tạm giao cho anh T, chị M sử dụng. Vì vậy diện tích đất nông nghiệp 390,9 m² tại thửa 171 LUK, xóm TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An trị giá 19.154.100 cũng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và được phân chia theo quy định pháp luật.

Anh T và chị M thống nhất có tài sản chung gồm: Diện tích đất ở đất vườn 332,8 m² tại thửa 165 tờ bản đồ số 57 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 670152 ngày 27/7/2011 mang tên Trương Văn T và Bùi Thị M, trị giá 101.047.200 đồng và tài sản trên đất của anh T chị M gồm: 01 nhà cấp bốn lợp

ngôi ba gian diện tích 63,7 m² trị giá 180.000.000 đồng; sân lát xi măng diện tích 60 m² trị giá 3.000.000 đồng; Nhà cấp bốn lợp ngói xây năm 2003 diện tích 49,5 m² trị giá 20.000.000 đồng; Mái tôn 40 m² trị giá 20.000.000 đồng; Mái tôn phần giếng diện tích 6,25 m² trị giá 2.500.000 đồng; 01 cây sung trị giá 300.000 đồng; giếng đường kính 1m sâu 5m giá 1.000.000 đồng; bể cạn thể tích 5 m³ trị giá 2.000.000 đồng; thùng đựng nước inox trị giá 500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T chị M là: 349.501.300 đồng, mỗi người được hưởng 174.930.650 đồng.

Về nợ, anh T chị M thống nhất còn nợ ngân hàng NNPTNT chi nhánh QL đến ngày 22/9/2025 là 204.701.371 đồng và nợ ngân hàng CSXH Việt Nam tính đến ngày 22/9/2025 là 50.142.400 đồng. Tổng nợ của anh T chị M là 254.843.771 đồng, mỗi người phải chịu số nợ là 127.422.000 đồng. Đối với khoản nợ ngân hàng NNPTNT Việt Nam chi nhánh QL đã quá hạn trả nợ nên cần buộc anh T chị M phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Đối với khoản nợ tại ngân hàng CSXH Việt Nam chưa đến hạn trả nợ thì cũng cần giao trách nhiệm cho T chị M trả để thực hiện nghĩa vụ với ngân hàng.

Giá trị tài sản chung được chia trừ đi nghĩa vụ phải thực hiện nên giá trị tài sản được chia cho anh T và chị M là $174.930.650 - 127.421.886 = 47.508.764$.

[6] Về phân chia tài sản chung và nợ chung: Anh T có nguyện vọng được chia đôi tài sản chung và nợ chung; tại phiên toà chị M cũng thống nhất chia đôi tài sản và nợ chung. Căn cứ Điều 29, 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung hợp nhất. Vì vậy cần chia tài sản chung và nợ chung của anh T chị M thành hai phần bằng nhau, nếu có chênh lệch thì bên được nhận nhiều hơn phải trích chia tiền cho bên còn lại. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất, phần đất ở có tổng là 100 m² không đủ diện tích đất ở để cấp GCNQSD đất, nếu giao cho một trong hai bên nhận tài sản và bên còn lại nhận tiền thì không đảm bảo được quyền lợi của các bên. Vì vậy cần giao cho mỗi bên được sử dụng 50 m² đất ở, các bên sau này sẽ có trách nhiệm nâng hạng mức đất ở theo quy định để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, cần giao cho anh T được sử dụng phần đất ở, đất vườn là 167,6 m² (trong đó đất ở 50 m² và đất vườn 117,6 m²); đất nông nghiệp 218,1 m² và tài sản trên phần đất này là ngôi nhà cấp bốn ba gian diện tích 63,7 m², mái tôn, sân bê tông, tổng giá trị anh T được nhận là 264.449.300 đồng và anh T phải có trách nhiệm trả số nợ cho ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tính đến ngày 22/9/2025 là 204.701.371 đồng (trong đó gốc 200.000.000 đồng và lãi suất là 4.701.371 đồng). Giá trị tài sản nhận được sau khi trừ đi nghĩa vụ là 59.747.929

Giao cho chị M được sử dụng phần đất ở, đất vườn 165,2 m² (trong đó đất ở 50 m² và đất vườn 115,2 m²); đất nông nghiệp 172,8 m² và tài sản trên phần đất này gồm: Nhà cấp bốn lợp ngói xây năm 2003 diện tích 49,5² trị giá 20.000.000 đồng; Mái tôn phần giếng diện tích 6,25 m² trị giá 2.500.000 đồng; 01 cây sung trị giá 300.000 đồng; giếng đường kính 1m sâu 5m giá 1.000.000 đồng; bể cạn thể tích 5 m³ trị giá 2.000.000 đồng; thùng đựng nước inox trị giá 500.000 đồng; Tổng giá trị chị M được nhận là 85.412.000 đồng. Chị M phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền nợ tính đến ngày 22/9/2025 là 50.142.400 đồng. Giá trị tài sản nhận được sau khi trừ đi nghĩa vụ là 35.269.600

Do phần anh T được nhận nhiều hơn chị M, nên anh T phải có trách nhiệm trích chia tiền chênh lệch cho chị M là 12.239.164 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng và không yêu cầu bị đơn phải bù lại tiền, nên chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[8] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 2.375.400 đồng và án phí về nghĩa vụ trả nợ chung là 6.371.000 đồng. Chị Bùi Thị M phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.375.400 đồng và án phí về nghĩa vụ trả nợ chung là 6.371.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào các Điều 51, 56, 29, 33, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 213, 219, 280, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các điều 91, 94, 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Văn T.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trương Văn T được ly hôn với chị Bùi Thị M.

2.2. Về con chung: Giao con chung Trương Văn T, sinh ngày 21/02/2008 cho chị M được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Trương Văn T vì chị M không yêu cầu.

Anh Trương Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về quan hệ tài sản:

2.3.1. Giao cho anh Trương Văn T được quyền sử dụng 167,6 m² (trong đó đất ở 50 m² và đất vườn 117,6 m²) tại thôn TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Quỳnh Lưu cấp Giấy chứng nhận số BE 670152 ngày 27/7/2011 mang tên Trương Văn T và Bùi Thị M, giá trị 50.762.000 đồng, có tứ cận: Phía bắc giáp đất lâm nghiệp thửa 158 tờ bản đồ số 57 dài 9,87m; Phía Nam giáp đất nông nghiệp thửa LUK 171 dài 10,38 m; Phía đông giáp phần đất của chị Bùi Thị M được chia dài 10,38m; Phía tây giáp phần đất của ông Trương M dài 15,23m (có sơ đồ kèm theo).

- Tạm giao cho anh Trương Văn T được quyền sử dụng 218,1 m² đất nông nghiệp tại thửa LUK 171 tờ bản đồ số 57 mang tên Trương Văn M tại TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An giá trị 10.686.000 đồng, có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 165 phần của anh T được nhận và đất của ông Trương Văn M dài 13,24m; Phía Nam giáp đường thôn dài 9,32m; Phía đông giáp đất chị Bùi Thị M được chia dài 18,88m; Phía tây giáp ngõ đi vào đất ở dài 20,23m (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho anh Trương Văn T được sử dụng ngôi nhà cấp bốn ba gian diện tích 63,7 m² trị giá 180.000.000 đồng; sân bê tông diện tích 60 m² trị giá 3.000.000 đồng; Mái tôn 40 m² trị giá 20.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được nhận là 264.449.300 đồng.

2.3.2. Giao cho chị Bùi Thị M được quyền sử dụng 165,2 m² (trong đó đất ở 50 m² và đất vườn 115,2 m²) tại TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Quỳnh Lưu cấp Giấy chứng nhận số BE 670152 ngày 27/7/2011 mang tên Trương Văn T và Bùi Thị M, giá trị 50.644.800 đồng, có tứ cận: Phía bắc giáp đất lâm nghiệp thửa 158 tờ bản đồ số 57 dài 10,63m; Phía Nam giáp đất nông nghiệp thửa LUK 171 dài 9,62m; Phía tây giáp phần đất của anh Trương Văn T được chia dài 16,59 m; Phía đông giáp đường đi dài 17,86m (có sơ đồ kèm theo).

- Tạm giao cho chị Bùi Thị M được quyền sử dụng 172,8m² đất nông nghiệp tại thửa LUK 171 tờ bản đồ số 57 mang tên Trương Văn M tại TS, xã QT (xã TS cũ), tỉnh Nghệ An giá trị 8.467.200 đồng, có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 165 phần của chị M được nhận dài 13,24m; Phía Nam giáp đường thôn dài 9,62m; Phía đông giáp đường đi dài 17,35m; Phía tây giáp đất nông nghiệp của anh T được tạm giao dài 18,88m; phía nam giáp đường thôn dài 9,91 m (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho chị Bùi Thị M được quyền sử dụng 01 Nhà cấp bốn lợp ngói xây năm 2003 diện tích 49,5² trị giá 20.000.000 đồng; Mái tôn phần giếng diện tích 6,25 m² trị giá 2.500.000 đồng; 01 cây sung trị giá 300.000 đồng; giếng đường kính 1m sâu 5m giá 1.000.000 đồng; bể cạn thể tích 5 m³ trị giá 2.000.000 đồng; thùng đựng nước inox trị giá 500.000 đồng; Tổng giá trị chị M được nhận là 85.412.000

đồng.

2.3.3. Anh Trương Văn T có trách nhiệm trích chia tiền chênh lệch cho chị Bùi Thị M là 12.239.164 đồng. Chị Bùi Thị M được nhận tiền chênh lệch từ anh Trương Văn T là 12.239.164 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3.4. Anh Trương Văn T có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Quỳnh Lưu số tiền tính đến ngày 22/9/2025 là 204.701.371 đồng (trong đó gốc 200.000.000 đồng và lãi suất là 4.701.371 đồng) theo hợp đồng tín dụng số 3604-LAV-202304623 ngày 25/8/2023 có sửa đổi bổ sung ngày 26/8/2024.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 22/9/2025, anh Trương Văn T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi suất của số tiền chưa thanh toán cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ trả nợ hoặc thi hành án xong theo các điều khoản đã ký theo Hợp đồng tín dụng số 3604-LAV-202304623 ngày 25/8/2023 có sửa đổi bổ sung ngày 26/8/2024. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp anh Trương Văn T thực hiện việc trả tiền đúng, đủ theo Bản án này thì Ngân hàng NNPTNT Việt Nam, chi nhánh QL trả lại cho anh Trương Văn T, chị Bùi Thị M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 670152 ngày 27/7/2011 mang tên Trương Văn T, Bùi Thị M.

2.3.5. Chị Bùi Thị M có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng CSXH Việt Nam , thông qua phòng giao dịch QL, chi nhánh Nghệ An số tiền tính đến ngày 22/9/2025 là 50.142.400 đồng (trong đó nợ gốc 50.000.000 đồng và nợ lãi là 142.400 đồng theo Sổ vay vốn, mã món vay 6600000716089499 ngày 07/9/2018.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 22/9/2025, chị Bùi Thị M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi suất của số tiền chưa thanh toán cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ trả nợ hoặc thi hành án xong theo các điều khoản đã ký theo theo Sổ vay vốn, mã món vay 6600000716089499 ngày 07/9/2018. Trường hợp trong sổ vay vốn, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay

theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 2.375.400 đồng và án phí về nghĩa vụ trả nợ chung là 6.371.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001797 ngày 06/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu (nay là Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An). Anh T còn phải nộp số tiền 6.746.400 đồng. Chị Bùi Thị M phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.375.400 đồng và án phí về nghĩa vụ trả nợ chung là 6.371.000 đồng.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 4;
- Phòng THADS khu vực 4;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã QT (xã TS cũ nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Hà

